

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

102 Nguyễn Thị Minh Khai – Đà Nẵng

DNSEC

Da Nang Securities Company

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III/2020



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130) | 100 | | 47,186,634,628 | 48,849,592,378 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 16,950,703,764 | 48,742,791,874 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 5.1 | 3,674,642,062 | 9,990,698,654 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 3,674,642,062 | 4,990,698,654 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | | 5,000,000,000 |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | 5.3 | | 25,000,000,000 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 5.4 | 5,745,424,190 | 5,206,087,083 |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | 5.5 | 6,854,979,259 | 6,854,979,259 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | 5.6 | (9,916,191,060) | (9,921,117,676) |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | 5.7 | | 915,951,361 |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | | 915,951,361 |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | | 915,951,361 |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | 5.7 | 10,583,441,120 | 10,686,000,000 |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | 5.7 | 251,068,285 | 252,853,285 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | 5.8 | (242,660,092) | (242,660,092) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 30,235,930,864 | 106,800,504 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 30,114,500,000 | 20,925,000 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 5.9 | 116,049,997 | 85,875,504 |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 136 | | 5,380,867 | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260) | 200 | | 19,311,810,040 | 19,432,762,971 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 14,918,367,055 | 15,042,294,022 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.10 | 136,343,321 | 229,997,591 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2,575,137,238 | 2,575,137,238 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (2,438,793,917) | (2,345,139,647) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.11 | 14,782,023,734 | 14,812,296,431 |
| - Nguyên giá | 228 | | 16,683,317,800 | 16,683,317,800 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (1,901,294,066) | (1,871,021,369) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 4,393,442,985 | 4,390,468,949 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 5.9 | 138,637,221 | 107,135,004 |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 5.12 | 4,254,805,764 | 4,283,333,945 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 66,498,444,668 | 68,282,355,349 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------|----------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 580,656,974 | 1,587,777,933 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 580,656,974 | 1,587,777,933 |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 5.14 | 32,126,797 | 45,627,956 |

| | | | | |
|--|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | 47,300,898 | 28,21 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 16,000,000 | 16,000,000 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 5.15 | 37,867,304 | 64,862,95 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 140,422,076 | 614,622,740 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 112,607,180 | 96,447,180 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | 5.16 | 115,290,552 | 431,576,001 |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | | 7,827,717 | 1,627,717 |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 71,214,450 | 288,795,950 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 65,917,787,694 | 66,694,577,416 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 65,917,787,694 | 66,694,577,416 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 60,500,000,000 | 60,500,000,000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 60,000,000,000 | 60,000,000,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông cổ quyền biểu quyết | 411.1a | | 60,000,000,000 | 60,000,000,000 |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | 500,000,000 | 500,000,000 |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 138,256,882 | 138,256,882 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 138,256,882 | 138,256,882 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 5,141,273,930 | 5,918,063,652 |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400) | 440 | | 66,498,444,668 | 68,282,355,349 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| A | B | | 1 | 2 |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 6,000,000.00 | 6,000,000.00 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | | 46,810,000 | 46,810,000 |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | | 1,661,080,000 | 1,661,080,000 |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | | 437,715,360,000 | 545,628,150,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 430,380,010,000 | 538,393,250,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 4,361,000,000 | 4,309,000,000 |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 2,974,350,000 | 2,925,900,000 |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | | 1,019,580,000 | 1,033,580,000 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 1,019,580,000 | 1,033,580,000 |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | | 3,923,740,000 | 2,259,600,000 |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | | 923,000,000 | 612,360,000 |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 18,894,942,051 | 18,825,356,698 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 17,678,414,156 | 2,504,533,214 |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 1,216,527,895 | 16,320,823,484 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 029.1 | | 1,211,763,320 | 16,316,066,083 |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 029.2 | | 4,764,575 | 4,757,401 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | | 18,881,487,051 | 18,811,901,698 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 18,877,333,045 | 18,807,864,667 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 4,154,006 | 4,037,031 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Hồng Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Hồng Giang

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)




NGUYỄN VŨ THÀNH

TP. ĐÀ NẴNG

CTCK: Công Ty cổ phần Chứng Khoán Đà Nẵng
 Địa chỉ: 102 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận Hải Châu - Đà Nẵng

Mẫu số B02 - CTCK
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------|-------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
| | | | | | Năm nay | Năm trước |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | 6.1 | 25,061,644 | 527,726,044 | 620,490,399 | 2,115,753,441 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 6.1 | 54,184,678 | 149,124,147 | 202,269,373 | 466,114,786 |
| 1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | 6.1 | 45,500 | 15,300 | 84,500 | 63,300 |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | 6.2 | 401,647,138 | 1,598,837,330 | 2,212,991,316 | 3,247,754,228 |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | 6.2 | 69,632,861 | 70,657,452 | 196,586,562 | 205,877,071 |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | 6.2 | | | | 45,454,545 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11) | 20 | | 550,571,821 | 2,346,360,273 | 3,232,422,150 | 6,081,017,371 |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | | 30,495 | 17,819,432 | (4,926,616) | (44,216,423) |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | | 587,929,262 | 1,163,504,867 | 2,074,300,763 | 3,195,276,306 |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | 38,923,069 | 59,646,354 | 133,958,280 | 179,722,303 |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32) | 40 | 6.3 | 626,882,826 | 1,240,970,653 | 2,203,332,427 | 3,330,782,186 |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 13,600,085 | 59,437,341 | 96,456,863 | 320,614,830 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44) | 50 | | 13,600,085 | 59,437,341 | 96,456,863 | 320,614,830 |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | | 6,520,548 | 4,767,123 | 6,520,548 | 4,767,123 |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54) | 60 | | 6,520,548 | 4,767,123 | 6,520,548 | 4,767,123 |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | 6.4 | 575,627,467 | 1,090,350,621 | 1,895,815,760 | 2,845,396,381 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62) | 70 | | (644,858,935) | 69,709,217 | (776,789,722) | 220,686,511 |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) | 90 | | (644,858,935) | 69,709,217 | (776,789,722) | 220,686,511 |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | 6.5 | | 13,984,099 | | 48,615,958 |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | | | 13,984,099 | | 48,615,958 |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200 | | (644,858,935) | 55,725,118 | (776,789,722) | 172,070,553 |

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Dặng Thị Hồng Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dặng Thị Hồng Giang



Ngày 19 tháng 10 năm 2020
 Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN VŨ THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết ết minh | Năm nay | Năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | | | Năm nay | Năm trước |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | | (644,858,935) | 69,709,217 | (776,789,722) | 220,686,511 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | | 34,259,947 | 4,458,203 | 29,344,153 | (238,719,977) |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 41,308,989 | 41,308,989 | 123,926,967 | 123,926,967 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | 30,495 | 17,819,432 | (4,926,616) | (44,216,423) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 6,520,548 | 4,767,123 | 6,520,548 | 4,767,123 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | | (13,600,085) | (59,437,341) | (96,456,863) | (320,614,830) |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | | | 280,117 | (2,582,814) |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | | (18,621,660,881) | 1,345,537,495 | (5,665,067,886) | 19,521,420,734 |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 32 | | | | 25,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | (387,837,950) | 858,206,521 | (539,337,107) | 8,416,774,268 |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | 34 | | | | | |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | | | | |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | 16,068,490 | 217,788,285 | 915,671,244 | 1,434,623,427 |
| (-) Tăng, (+) giảm cả khoản phải thu các dịch vụ CTCK | 37 | | | 16,000,000 | | 472,235,393 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các | 38 | | | | | |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | | 735,000 | 1,785,000 | 2,940,000 |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | (18,110,900,000) | 54,528,000 | (30,093,575,000) | 125,244,000 |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi | 41 | | (348,278,350) | (144,236,159) | (316,285,449) | (489,409,389) |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | 59,164,168 | 204,569,125 | (61,676,710) | 404,349,999 |
| (-) Thuế TNDN đã nộp | 43 | | | (34,631,859) | (26,455,676) | (43,458,000) |
| (-) Lãi vay đã trả | 44 | | (6,520,548) | (4,767,123) | (6,520,548) | (4,767,123) |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | 168,433,318 | 253,442,775 | 108,141,181 | (16,874,642) |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | 8,400,000 | 5,940,000 | 16,160,000 | 19,640,000 |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | (16,653,195) | (283,422,707) | (5,920,838) | (20,553,512) |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | (736,814) | 199,060,637 | (474,200,664) | (168,549,648) |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | (2,800,000) | 3,325,000 | 6,200,000 | 3,325,000 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | | | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | | | (1,000,000) | (189,053,319) | (614,099,039) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 60 | | (19,232,259,869) | 1,419,704,915 | (6,412,513,455) | 19,503,387,268 |
| I. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | | | | (14,673,000,000) |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | | 13,600,085 | 59,437,341 | 96,456,863 | 320,614,830 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | 13,600,085 | 59,437,341 | 96,456,863 | (14,352,385,170) |
| 3. Tiền vay gốc | 73 | | 7,000,000,000 | 16,000,000,000 | 7,000,000,000 | 16,000,000,000 |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 73.1 | | | | | |
| 3.2. Tiền vay khác | 73.2 | | 7,000,000,000 | 16,000,000,000 | 7,000,000,000 | 16,000,000,000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (7,000,000,000) | (16,000,000,000) | (7,000,000,000) | (16,000,000,000) |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 74.1 | | | | | |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | 74.2 | | | | | |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác | 74.3 | | (7,000,000,000) | (16,000,000,000) | (7,000,000,000) | (16,000,000,000) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính | 75 | | | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 76 | | | | | (18,000,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | | | | | (18,000,000,000) |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 90 | | (19,218,659,784) | 1,479,142,256 | (6,316,056,592) | (12,848,997,902) |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | | 22,893,301,846 | 7,252,986,762 | 9,990,698,654 | 21,581,126,920 |
| - Tiền | 101.1 | | 10,893,301,846 | 2,252,986,762 | 4,990,698,654 | 1,581,126,920 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | | 12,000,000,000 | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 103 | | 3,674,642,062 | 8,732,129,018 | 3,674,642,062 | 8,732,129,018 |
| - Tiền | 103.1 | | 3,674,642,062 | 3,732,129,018 | 3,674,642,062 | 3,732,129,018 |

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | | | Năm nay | Năm trước |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 97,162,434,400 | 428,122,188,700 | 648,467,291,500 | 887,065,937,700 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (108,140,381,039) | (514,484,320,248) | (548,440,663,238) | (970,355,852,529) |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 9,360,109,082 | 7,892,710,721 | (99,760,456,347) | 70,183,517,719 |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 09 | | (69,632,861) | (70,657,452) | (196,586,562) | (205,877,071) |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | | (1,687,470,418) | (78,540,078,279) | 69,585,353 | (13,312,274,181) |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | | | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 30 | | 20,582,412,469 | 83,207,775,091 | 18,825,356,698 | 17,979,970,993 |
| - Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | | 20,582,412,469 | 83,207,775,091 | 18,825,356,698 | 17,979,970,993 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức | 32 | | 19,819,142,275 | 81,813,420,638 | 2,504,533,214 | 17,836,030,641 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 34 | | 763,270,194 | 1,394,354,453 | 16,320,823,484 | 143,940,352 |
| Các khoản tương đương tiền | 36 | | | | | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 37 | | | | | |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | | | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 40 | | 18,894,942,051 | 4,667,696,812 | 18,894,942,051 | 4,667,696,812 |
| - Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | | 18,894,942,051 | 4,667,696,812 | 18,894,942,051 | 4,667,696,812 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức | 42 | | 17,678,414,156 | 3,145,231,546 | 17,678,414,156 | 3,145,231,546 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | | 1,216,527,895 | 1,522,465,266 | 1,216,527,895 | 1,522,465,266 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dặng Thị Hồng Giang

Dặng Thị Hồng Giang



NGUYỄN VŨ THÀNH

CTCK: Công Ty cổ phần Chứng Khoán Đà Nẵng

Địa chỉ: 102 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận Hải Châu - Đà Nẵng

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

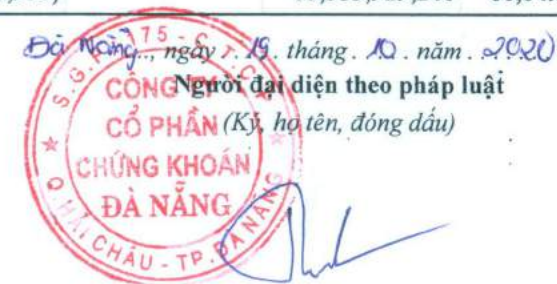
| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|------|----------------------|------|-----------------------|-----------------------|
| | | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2019 | | Năm 2020 | | Năm 2019 | Năm 2020 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | 85,298,194,128 | 66,694,577,416 | 55,725,118 | | (644,858,935) | | 85,353,919,246 | 66,049,718,481 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 60,500,000,000 | 60,500,000,000 | | | | | 60,500,000,000 | 60,500,000,000 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 60,000,000,000 | 60,000,000,000 | | | | | 60,000,000,000 | 60,000,000,000 |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần | | 500,000,000 | 500,000,000 | | | | | 500,000,000 | 500,000,000 |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 138,256,882 | 138,256,882 | | | | | 138,256,882 | 138,256,882 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 138,256,882 | 138,256,882 | | | | | 138,256,882 | 138,256,882 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | VIII | 24,521,680,364 | 5,918,063,652 | 55,725,118 | | (644,858,935) | | 24,577,405,482 | 5,273,204,717 |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện | | 24,521,680,364 | 5,918,063,652 | | | | | 24,521,680,364 | 5,918,063,652 |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | | | 55,725,118 | | (644,858,935) | | 55,725,118 | (644,858,935) |
| Tổng cộng | | 85,298,194,128 | 66,694,577,416 | 55,725,118 | | (644,858,935) | | 85,353,919,246 | 66,049,718,481 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Hồng Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Hồng Giang



NGUYỄN VŨ THÀNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy chứng nhận thành lập Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng là công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 12 năm 2006, và các giấy phép thay đổi bổ sung:

Giấy phép 131/UBCK-GP ngày 11/06/2008 thay đổi vốn điều lệ và cổ đông sáng lập;

Giấy phép 175/UBCK-GP ngày 01/12/2008 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 204/UBCK- GP ngày 11/03/2009 điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh;

Giấy phép 06/GPĐC-UBCK ngày 25/01/2011 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 48/GPĐC-UBCK ngày 06/10/2017 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 87/GPĐC-UBCK ngày 30/05/2012 thay đổi vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

1.4. Quy mô vốn Công ty chứng khoán:

- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng
- Vốn pháp định: 35.000.000.000 đồng

1.5. Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/12/2012 và các sửa đổi bổ sung:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - + Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

1.6. Cấu trúc Công ty

Công ty không có đơn vị trực thuộc không có pháp nhân hạch toán phụ thuộc và không đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong năm tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng Quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi về bù trừ giao dịch chứng khoán
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các Chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: tài sản tài chính được phân loại thành 4 loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày mua

✓ *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua và, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại lại sang nhóm tiền và tương đương tiền

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi.

✓ *Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty phân loại vào tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

✓ *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro vay trong các nghiệp vụ cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty. Công ty sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

✓ *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được phép phân loại sang các nhóm: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập tại 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại được phản ánh vào chỉ tiêu “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL”, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”;
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính

Công ty đánh giá vào cuối mỗi kỳ báo cáo liệu có bất kỳ bằng chứng khách quan về một tài sản tài chính (hay các tài sản tài chính) bị giảm giá.

Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, một sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị dưới mức chi phí được xem xét các bằng chứng khách quan của sự giảm giá.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán tài sản tài chính

Toàn bộ các khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán) kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phải sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 10 năm |
| + Máy móc thiết bị | 03 – 05 năm |
| + Phần mềm máy tính | 03 – 05 năm |

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.10. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí của Công ty chứng khoán

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức

thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.14. Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

11
W
P
3
N
11

5. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (đơn vị tính: VNĐ)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Tiền và tương đương tiền | Cuối Quý | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ | 50,600,519 | 109,101,939 |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 3,624,041,543 | 4,881,596,715 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | | 5,000,000,000 |
| Cộng | 3,674,642,062 | 9,990,698,654 |

(*) là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kì hạn 1 tháng

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

| Chỉ tiêu | Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý (đồng) |
|-----------------------------------|--|--|
| a) Cửa Công ty Chứng khoán | - | - |
| - Cổ phiếu | - | - |
| - Trái phiếu | | |
| - Chứng khoán | | |
| b) Cửa Nhà đầu tư | 22,364,340 | 208,561,060,800 |
| - Cổ phiếu | 22,364,340 | 208,561,060,800 |
| - Trái phiếu | | |
| - Chứng khoán | | |
| Tổng cộng | 22,364,340 | 208,561,060,800 |

5.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| Chỉ tiêu | Cuối Quý | | Đầu năm | |
|---|----------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Ngắn hạn | 0 | - | 25,000,000,000 | 25,000,000,000 |
| Tiền gửi có kì hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng | 0 | - | 25,000,000,000 | 25,000,000,000 |
| -Ngân hàng TMCP Bản Việt -PGD Hải Châu -CN Đà Nẵng | | | 25,000,000,000 | 25,000,000,000 |
| Dài hạn | | | | |
| Tổng cộng | 0 | - | 25,000,000,000 | 25,000,000,000 |

5.4. Các khoản cho vay

| Chỉ tiêu | Cuối Quý | | Đầu năm | |
|---|----------------------|--------------------|----------------------|-------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Cho vay hoạt động GD ký quỹ của NĐT | 4,845,200,000 | 54,137,499 | 4,845,200,000 | 49,215,90 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của NĐT | 900,224,190 | 900,224,190 | 360,887,083 | 360,887,08 |
| Tổng cộng | 5,745,424,190 | 954,361,689 | 5,206,087,083 | 410,102,99 |

5.5. Các tài sản sẵn sàng để bán

| Chỉ tiêu | Cuối Quý | | Đầu năm | |
|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Cổ phiếu niêm yết | 226,679,259 | 82,026,240 | 226,679,259 | 81,897,060 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 6,628,300,000 | 1,649,140,000 | 6,628,300,000 | 1,649,140,000 |
| Tổng cộng | 6,854,979,259 | 1,731,166,240 | 6,854,979,259 | 1,731,037,060 |

5.6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG
 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
 Thuyết minh Báo cáo tài chính

| STT | Loại TSTC | Cơ sở lập dự phòng kỳ này | | | | Giá trị lập dự phòng đầu kỳ | Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này |
|-----|---|---------------------------|---------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| | | Số lượng | Giá sổ sách kế toán | Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC | Giá trị lập dự phòng kỳ này | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I | <i>Các khoản cho vay và phải thu</i> | | 5,745,424,190 | 954,361,689 | 4,791,062,501 | 4,791,062,501 | - |
| | AFS | 170,789 | 6,854,979,259 | 1,731,166,240 | 5,125,128,559 | 5,125,098,064 | 30,495 |
| II | <i>Cổ phiếu niêm yết</i> | 4,681 | 226,679,259 | 82,026,240 | 145,968,559 | 145,938,064 | 30,495 |
| 1 | Cổ phiếu BMC | 3 | 141,000 | 32,850 | 108,150 | 106,500 | 1,650 |
| 2 | Cổ phiếu DHG | 7 | - | 738,500 | - | - | - |
| 3 | Cổ phiếu DIC | 1 | 16,226 | 900 | 15,326 | 14,536 | 790 |
| 4 | Cổ phiếu DRC | 7 | 11,739 | 146,650 | - | - | - |
| 5 | Cổ phiếu FPT | 3 | 84,773 | 150,000 | - | - | - |
| 6 | Cổ phiếu GIL | 1 | 17,345 | 25,550 | - | 145 | (145) |
| 7 | Cổ phiếu HAI | 46 | 458,212 | 123,740 | 334,472 | 319,752 | 14,720 |
| 8 | Cổ phiếu HAP | 6 | 81,329 | 33,540 | 47,789 | 63,089 | (15,300) |
| 9 | Cổ phiếu HBC | 12 | - | 130,200 | - | - | - |
| 10 | Cổ phiếu KDC | 8 | 254,000 | 292,000 | - | 26,800 | (26,800) |
| 11 | Cổ phiếu MIC | 111 | 1,871,405 | 532,800 | 1,338,605 | 1,205,405 | 133,200 |
| 12 | Cổ phiếu PET | 10 | 350,379 | 97,200 | 253,179 | 267,079 | (13,900) |
| 13 | Cổ phiếu PPC | 2 | 84,617 | 47,400 | 37,217 | 36,517 | 700 |
| 14 | Cổ phiếu REE | 5 | 503 | 201,000 | - | - | - |
| 15 | Cổ phiếu TCR | 4 | 35,640 | 14,000 | 21,640 | 24,400 | (2,760) |
| 16 | Cổ phiếu TDH | 1 | 24,429 | 7,710 | 16,719 | 15,979 | 740 |
| 17 | Cổ phiếu TMC | 4 | 67,200 | 57,200 | 10,000 | 12,400 | (2,400) |
| 18 | Cổ phiếu TXM | 50 | 485,000 | 195,000 | 290,000 | 350,000 | (60,000) |
| 19 | Cổ phiếu IFS | 4,400 | 222,695,462 | 79,200,000 | 143,495,462 | 143,495,462 | - |
| III | <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> | 166,108 | 6,628,300,000 | 1,649,140,000 | 4,979,160,000 | 4,979,160,000 | - |
| 1 | Cổ phiếu CTCP Công trình giao thông Đà Nẵng | 1,194 | 10,010,000 | - | 10,010,000 | 10,010,000 | - |
| 2 | Cổ phiếu Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam (MSB) | 33,500 | 1,182,325,000 | 335,000,000 | 847,325,000 | 847,325,000 | - |
| 3 | Cổ phiếu Ngân Hàng Việt Á (VAB) | 70,592 | 2,897,790,000 | 705,920,000 | 2,191,870,000 | 2,191,870,000 | - |
| 4 | Cổ phiếu Bảo hiểm Viễn Đông (VASS) | 2,950 | 1,056,015,000 | 29,500,000 | 1,026,515,000 | 1,026,515,000 | - |
| 5 | Cổ phiếu Ngân hàng An Bình (ABB) | 57,872 | 1,482,160,000 | 578,720,000 | 903,440,000 | 903,440,000 | - |
| | Cộng | 170,789 | 12,600,403,449 | 2,685,527,929 | 9,916,191,060 | 9,916,160,565 | 30,495 |

Đối với chứng khoán niêm yết, Công ty xác định giá thị trường của các cổ phiếu này theo giá thực tế tại ngày 30/09/2020 của các Sở giao dịch chứng khoán:

- Các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE): là giá đóng cửa tại ngày 30/09/2020
- Các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX): là giá đóng cửa tại ngày 30/09/2020

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, do không có đủ báo giá của ba Công ty chứng khoán, vì vậy Công ty xác định giá thị trường theo mệnh giá của cổ phiếu (trừ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đà Nẵng, giá thị trường Công ty xác định của các cổ phiếu này là 0 đồng do cổ phiếu này không có giao dịch trên thị trường và trên báo cáo tài chính số lỗ lũy kế đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu).

5.7. Tình hình biến động các khoản phải thu

| Chỉ tiêu | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải thu | - | 915,951,361 |
| Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định | - | 915,671,244 |
| Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ Ứng trước | - | 280,117 |
| Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp | - | - |
| Trả trước người bán | 10,583,441,120 | 10,686,000,000 |
| Phải thu khác | 251,068,285 | 252,853,285 |
| + Trong đó: Số khó đòi | 242,660,092 | 242,660,092 |
| Tạm ứng | 30,114,500,000 | 20,925,000 |

5.8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

| STT | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Giá trị phải thu khó đòi | Cuối quý | | | |
|-----|--|--------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| | | | Số đầu kỳ | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số cuối kỳ |
| | Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi | | | | | |
| 1 | Võ Thị Xuân Trang | 23,322,825 | 23,322,825 | | | 23,322,825 |
| 2 | Nguyễn Thị Thủy | 219,337,267 | 219,337,267 | | | 219,337,267 |
| | Tổng cộng | 242,660,092 | 242,660,092 | - | - | 242,660,092 |

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

| Chỉ tiêu | Cuối Quý | Đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| Giá trị CCDC, Chi phí khác (Thời hạn phân bổ <12 tháng) | 116,049,997 | 85,875,504 |
| Giá trị CCDC, Chi phí khác (Thời hạn phân bổ >12 tháng) | 138,637,221 | 107,135,004 |
| Tổng cộng | 254,687,218 | 193,010,508 |

5.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| 1. Số đầu năm | - | 2,575,137,238 | 2,575,137,238 |
| 2. Mua sắm trong năm | - | - | - |
| 3. Đ/tư XD/CB h/thành | - | - | - |
| 4. Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| 5. Số cuối kỳ | - | 2,575,137,238 | 2,575,137,238 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 1. Số đầu năm | - | 2,345,139,647 | 2,345,139,647 |
| 2. Khấu hao trong năm | - | 93,654,270 | 93,654,270 |
| 3. T/ly, nhượng bán | - | - | - |
| 4. Số cuối kỳ | - | 2,438,793,917 | 2,438,793,917 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | - | 229,997,591 | 229,997,591 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | - | 136,343,321 | 136,343,321 |

5.11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| 1. Số đầu năm | 14,673,000,000 | 2,010,317,800 | 16,683,317,800 |
| 2. Mua trong năm | - | - | - |
| 3. Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| 4. Số cuối kỳ | 14,673,000,000 | 2,010,317,800 | 16,683,317,800 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 1. Số đầu năm | - | 1,871,021,369 | 1,871,021,369 |
| 2. Khấu hao trong năm | - | 30,272,697 | 30,272,697 |
| 3. Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| 4. Số cuối kỳ | - | 1,901,294,066 | 1,901,294,066 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | - | 139,296,431 | 14,812,296,431 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 14,673,000,000 | 109,023,734 | 14,782,023,734 |

5.12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng mức cố định ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGĐCK được thanh toán qua Thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm và giới hạn tối đa về mức đóng góp này là 15 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

| | |
|-----------------------------|--------------------|
| - Tiền đầu kỳ | 3.349,164,475 đồng |
| - Tiền nộp bổ sung | 291,950,713 đồng |
| - Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 613,690,576 đồng |

5.13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn và dài hạn

| | Số cuối Quý | | Số đầu năm | |
|--------------|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | - | - | - | - |
| Vay dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 0 | - | - | - |

5.14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

| Chi tiết | Cuối Quý | Đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| - Phải trả Sở GDCK | 19,496,797 | 26,158,056 |
| - Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác | - | - |
| - Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành | - | - |
| - Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán | 12,500,000 | 19,339,900 |
| - Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 130,000 | 130,000 |
| Tổng cộng | 32,126,797 | 45,627,956 |

5.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | Cuối Quý | Đầu năm |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Thuế GTGT | - | - |
| - Thuế TNDN | - | 21,074,809 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân CBNV | 1,783,448 | 3,880,290 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân NĐT | 36,083,856 | 39,907,852 |
| Tổng Cộng | 37,867,304 | 64,862,951 |

5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| Chỉ tiêu | Cuối Quý | Đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| - Trích trước chi phí phần mềm giao dịch | 75,690,552 | 393,176,001 |
| - Trích trước chi phí thuê nhà | 39,600,000 | 38,400,000 |
| Tổng Cộng | 115,290,552 | 431,576,001 |

5.17. Vốn chủ sở hữu

- **Tình hình biến động vốn chủ sở hữu** (xem Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu)
- **Cổ phiếu**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6,000,000 | 6,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6,000,000 | 6,000,000 |
| - Cổ phiếu thường | 6,000,000 | 6,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu thường | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6,000,000 | 6,000,000 |
| - Cổ phiếu thường | 6,000,000 | 6,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10,000 | 10,000 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (đơn vị tính: VND)

6.1. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

| | Năm nay | | Năm trước |
|----------------------------------|-------------------|--------------------|----------------------|
| | Quý này | Lũy kế | |
| Từ tài sản tài chính FVTPL | | | |
| Từ tài sản tài chính HTM | 25,061,644 | 620,490,399 | 2,115,753,441 |
| Từ tài sản tài chính AFS | 45,500 | 84,500 | 63,300 |
| Doanh thu cho vay ký quỹ CK | - | - | 224,144,622 |
| Doanh thu cho vay UT tiền bán CK | 54,184,678 | 202,269,373 | 241,970,164 |
| Cộng | 79,291,822 | 822,844,272 | 2,581,931,527 |

6.2. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

| | Năm nay | | Năm trước |
|---|--------------------|----------------------|----------------------|
| | Quý này | Lũy kế | |
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 401,647,138 | 2,212,991,316 | 3,247,754,228 |
| Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | - | - | - |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 69,632,861 | 196,586,562 | 205,877,071 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | - | - | 45,454,545 |
| Doanh thu khác | | | - |
| Cộng | 471,279,999 | 2,409,577,878 | 3,499,085,844 |

6.3. Chi phí hoạt động

| | Năm nay | | Năm trước |
|--|--------------------|----------------------|----------------------|
| | Quý này | Lũy kế | |
| - Lỗ bán các tài sản tài chính | | - | - |
| - Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 30,495 | (4,926,616) | (44,216,423) |
| - Chi phí nghiệp vụ môi giới | 587,929,262 | 2,074,300,763 | 3,195,276,306 |
| - Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư | | | - |
| - Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 38,923,069 | 133,958,280 | 179,722,303 |
| Cộng | 626,882,826 | 2,203,332,427 | 3,330,782,186 |

6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | | Năm trước |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| | Quý này | Lũy kế | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 365,304,536 | 1,188,019,536 | 1,720,202,943 |
| - Chi phí vật tư, văn phòng phẩm | - | 464,500 | 1,052,000 |
| - Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 420,834 | 1,262,502 | 1,262,502 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 22,506,612 | 67,519,836 | 67,519,836 |
| - Phí, lệ phí | - | 5,914,740 | 5,583,950 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6,990,000 | 6,990,000 | 2,058,650 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 180,405,485 | 625,644,646 | 1,047,716,500 |
| Cộng | 575,627,467 | 1,895,815,760 | 2,845,396,381 |

6.5. Chi phí thuế TNDN

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|---------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (644,858,935) | 69,709,217 |
| - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính | (644,858,935) | 69,709,217 |
| - Thu nhập từ thanh lý chuyển nhượng bất động sản | - | - |
| Các khoản làm tăng, giảm lợi nhuận kế toán | - | 226,579 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | 226,579 |
| + Chi phí không hợp lệ | - | 226,579 |
| + Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng Thu nhập chịu thuế | (644,858,935) | 69,935,796 |
| Thu nhập được miễn thuế | 45,500 | 15,300 |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | 45,500 | 15,300 |
| Các khoản lỗ được kết chuyển | - | - |
| Tổng thu nhập tính thuế | (644,904,435) | 69,920,496 |
| - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính | (644,904,435) | 69,920,496 |
| - Thu nhập từ thanh lý chuyển nhượng bất động sản | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 13,984,099 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh, bổ sung | - | - |
| Thuế TNDN hiện hành | - | 13,984,099 |

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VNĐ)

Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt Công ty

| | Giá trị |
|---------------------|--------------------|
| - Hội đồng quản trị | |
| - Ban Điều hành | 102,240,900 |
| - Ban Kiểm soát | |
| Cộng | 102,240,900 |

7.1. Các bên liên quan khác

Các bên liên quan

| Các bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-------------------------------|
| Công ty CP Việt Nam Equity | Công ty mẹ |
| Công ty CP Việt Nam Equity Plus | Công ty cùng chung công ty mẹ |
| Nguyễn Phú Đông Hà | Chủ tịch HĐQT |
| <i>Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ</i> | |
| Công ty CP Việt Nam Equity | 4,417,196 |
| Phí lưu ký chứng khoán | 4,417,196 |
| Công ty CP Việt Nam Equity Plus | 39,284 |
| Phí lưu ký chứng khoán | 39,284 |
| Ông Nguyễn Phú Đông Hà (Tạm ứng) | 30,110,000,000 |

Các khoản giao dịch trên là các khoản đầu tư cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán của các bên liên quan tại Công ty. Toàn bộ giá trị giao dịch được sử dụng từ vốn đầu tư của các bên liên quan. Công ty chỉ thu phí

môi giới chứ không cung cấp bất kỳ khoản vốn nào liên quan đến khoản đầu tư này cho các bên liên quan.

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Tổng Giám đốc



The stamp is circular with a red border. Inside the border, the text reads: "S.S.P. 175 - C.T.P.", "CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG", and "CHAU HAI CHAU". A blue handwritten signature is written over the stamp.

NGUYỄN VŨ THÀNH